



DOI:10.22144/ctujos.2024.275

## TÌNH HÌNH CHĂN NUÔI VÀ TÌNH TRẠNG BỆNH VIÊM MÓNG TRÊN BÒ THỊT TẠI HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

Nguyễn Hoàng Khang<sup>1</sup>, Nguyễn Văn Lanh<sup>2</sup>, Phạm Chí Thanh<sup>2</sup>, Dương Nguyên Khang<sup>2,3</sup> và Nguyễn Thị Thương<sup>2\*</sup>

<sup>1</sup>Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Long An

<sup>2</sup>Khoa Chăn nuôi Thú y, Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh

<sup>3</sup>Trung tâm Nghiên cứu và Chuyển giao Công nghệ, Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh

\*Tác giả liên hệ (Corresponding author): [thuong.nguyenthi@hcmuaf.edu.vn](mailto:thuong.nguyenthi@hcmuaf.edu.vn)

### Thông tin chung (Article Information)

Nhận bài (Received): 15/11/2023

Sửa bài (Revised): 19/12/2023

Duyệt đăng (Accepted): 09/01/2024

**Title:** Husbandry of beef cattle and evaluation of lameness in cattle farms in Duc Hoa district, Long An province

**Author(s):** Nguyen Hoang Khang<sup>1</sup>, Nguyen Van Lanh<sup>2</sup>, Pham Chi Thanh<sup>2</sup>, Duong Nguyen Khang<sup>2,3</sup> and Nguyen Thi Thuong<sup>2\*</sup>

**Affiliation(s):** <sup>1</sup>Long An Animal Husbandry and Veterinary Sub-department, <sup>2,3</sup>Nong Lam University

### TÓM TẮT

Bài viết được thực hiện nhằm đánh giá tình hình chăn nuôi và tỉ lệ viêm móng ở bò thịt trên địa bàn huyện Đức Hòa, tỉnh Long An thông qua phương pháp điều tra và phỏng vấn 90 hộ chăn nuôi bò thịt. Kết quả khảo sát trên 1.751 bò thịt tại 90 hộ thuộc 9 xã cho thấy mỗi hộ nuôi trung bình 20 con. Tỉ lệ bò thịt nhiều nhất thuộc nhóm tuổi 1 - 2 năm (37,46%) và từ 2 - 3 năm (34,55%). Các giống bò nuôi thịt chủ yếu gồm lai Sind, BBB (Blanc-Blue-Belgium) và Charolais. Nguồn thức ăn thô xanh gồm cỏ lông tây (36,67%), cỏ voi (27,78%) và cỏ mật (12,22%). Thức ăn ủ chua từ cỏ voi chiếm tỷ lệ 12,22% là phổ biến nhất. Tuy nhiên, kết quả khảo sát ghi nhận vệ sinh sát trùng chuồng trại thực hiện không thường xuyên. Tỉ lệ hộ nuôi bò thịt bị viêm móng tại thời điểm khảo sát ở 90 hộ chiếm 25,56%, dao động 10 - 40% ở các xã. Trong khi đó, tỉ lệ bò bị viêm móng vẫn còn xảy ra với tỉ lệ khá cao, gây thiệt hại kinh tế cho hộ chăn nuôi.

**Từ khóa:** Bò thịt, hộ chăn nuôi, thức ăn, tỉnh Long An, viêm móng

### ABSTRACT

The study was to evaluate husbandry of beef cattle and lameness rate of cattle smallholder farms in Duc Hoa district, Long An province. Using questionnaires and interview 90 beef cattle smallholder farms. The results showed 1,751 beef cattle from 90 smallholders in 9 communes and about 20 cattle/smallholders. The cattle at 1 - 2 years had the highest rate at 37.46%, and >2-3 years at 34.55%. The beef cattle breeds included mainly Lai Sind, BBB (Blanc-Blue-Belgium), and Charolais. The fresh crude feed included feather grass (36.67%), elephant grass (27.78%), and honey grass (*Eriochloa procera*) (12.22%). The fermented feed was 12.22% from elephant grass, which was the most common type. However, the results showed that the barn was disinfected not often. The lameness rate at the householder level was 25.56% in 90 householders, of which 10-40% was distributed in all communes. The prevalence of lameness rate was 4.68%. The lameness rate occurred at a high rate, causing economic losses for beef cattle households.

**Keywords:** Beef cattle, feed, households, lameness, Long An province

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tỉnh Long An là một trong các địa phương có số lượng chăn nuôi bò lớn ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Trong đó, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An có 11.862 hộ chăn nuôi bò với tổng số lượng là 55.205 con tính đến tháng 01 năm 2021 (Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Long An, 2021). Mô hình chăn nuôi bò thịt đang là triển vọng của huyện Đức Hòa, giúp tăng hiệu quả kinh tế và thay thế bò sữa đang chậm phát triển. Một điểm đặc trưng của huyện là những cánh đồng trồng cỏ chuyên cung cấp cỏ cho bò, điều này góp phần cho ngành chăn nuôi bò được phát triển và ổn định. Bò thịt với tổng đàn chiếm 96,7% (53.364 con) trên 11.526 hộ chăn nuôi (Phòng Nông nghiệp huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, 2021). Hiện nay, bệnh chân móng là một trong những bệnh gây thiệt hại kinh tế cho người chăn nuôi, đặc biệt giai đoạn vỗ béo kết thúc chu trình nuôi xuất thịt. Bò nuôi nhốt thường xuyên, thiếu vận động, điều kiện vệ sinh kém, khẩu phần không cân đối, thức ăn chứa nhiều carbohydrate, từ đó tỉ lệ viêm móng trên bò ngày càng gia tăng (Sarel & Shearer, 2006; Enemark, 2008; Muelling, 2009; Mulligan & Doherty, 2008; Shearer et al., 2013; Coetzee et al., 2017; Khang & Lam, 2019; Ibishi et al., 2022). Ngoài ra, một số nguyên nhân cơ bản của việc loại thải bò là chậm lên giống, đẻ khó, sót nhau, đau chân móng, sẩy thai, bại liệt sau đẻ, viêm tử cung. Trong đó, bò bị đau chân có nguy cơ loại thải cao gấp 8,4 lần so với bò không đau chân (Sprecher et al., 1997), giảm trọng lượng cơ thể và tổn thất nhiều chi phí điều trị, lên đến 8% tổng thiệt hại kinh tế (Enting et al., 1997; Ibishi et al., 2022). Hơn nữa, loại thải bò do bệnh chân móng chiếm tỉ lệ khá cao 17-39% và gây thiệt hại kinh tế đến 20-31% trên tổng thiệt hại kinh tế trong trang trại chăn nuôi bò

(Ozsvari, 2017; Ibishi et al., 2022). Do đó, mục tiêu của khảo sát là đánh giá tình hình chăn nuôi và tình trạng bệnh viêm móng trên bò thịt tại địa bàn huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, từ đó đề xuất biện pháp phòng trị bệnh nhằm giảm thiệt hại kinh tế cho người chăn nuôi.

## 2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Nội dung nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện với việc khảo sát tình hình chăn nuôi bò thịt trên địa bàn huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, đánh giá mức độ viêm móng trên bò thịt trên địa bàn huyện, từ đó đề xuất biện pháp phòng trị bệnh nhằm giảm thiệt hại kinh tế cho người chăn nuôi.

### 2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Khảo sát được thực hiện từ tháng 3 năm 2021 đến tháng 7 năm 2021 tại 90 hộ chăn nuôi bò thịt trên địa bàn huyện Đức Hòa.

### 2.3. Phương pháp thực hiện

Dựa vào phân bố tổng đàn bò thịt trên 20 xã/thị trấn của huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, chia 3 nhóm địa bàn: nhóm 1: > 1.000 hộ, nhóm 2: 500-1.000 hộ, nhóm 3: < 500 hộ. Mỗi nhóm chọn 3 xã. Việc chia nhóm địa bàn khảo sát dựa trên tổng số hộ của xã nhằm đảm bảo tính đại diện về mật độ hộ chăn nuôi trên địa bàn. Số lượng hộ khảo sát 90 hộ, trong đó mỗi nhóm xã có 30 hộ khảo sát gồm 10 hộ/xã x 3 xã/nhóm x 3 nhóm. Hộ khảo sát được chọn ngẫu nhiên theo danh sách các hộ chăn nuôi trên địa bàn xã. Số lượng hộ chăn nuôi bò tại 3 nhóm địa bàn xã được trình bày qua Bảng 1.

**Bảng 1. Số lượng hộ chăn nuôi bò tại 9 xã tại huyện Đức Hòa**

Nhóm	Xã/thị trấn	Tổng đàn bò		Từ 20 con trở xuống		Trên 20 con	
		Số hộ	Số con	Số hộ	Số con	Số hộ	Số con
1	Tân Mỹ	1.864	5.407	1.856	5.231	8	176
	Tân Phú	1.159	5.589	1.159	5.589		
	Mỹ Hạnh Bắc	1.019	2.875	1.019	2.875		
2	Hòa Khánh Đông	958	4.100	952	3.800	6	300
	Đức Hòa Thượng	941	4.520	936	4.405	5	115
	Đức Lập Thượng	845	6.623	843	6.538	2	85
3	Hòa Khánh Nam	408	1.338	408	1.338		
	Hòa Khánh Tây	320	1.900	319	1.870	1	30
	Mỹ Hạnh Nam	258	1.476	258	1.476		
<b>Tổng cộng</b>		<b>7.772</b>	<b>33.828</b>	<b>7.750</b>	<b>33.122</b>	<b>22</b>	<b>706</b>

Phiếu khảo sát trên 90 hộ: 10 phiếu/xã x 3 xã/nhóm x 3 nhóm trên. Phiếu khảo sát được thực hiện nhằm thu thập thông tin, ghi nhận tình trạng chăm sóc nuôi dưỡng, quản lý của trang trại, tình trạng sức khỏe và các vấn đề liên quan bệnh chân móng trên bò.

Chỉ tiêu khảo sát: Cơ cấu đàn bò thịt trong hộ chăn nuôi, phương thức nuôi dưỡng, thức ăn, chuồng trại, vệ sinh, sát trùng, tỉ lệ viêm móng, tỉ lệ viêm móng theo nhóm giống, tháng tuổi, nguồn gốc (nội địa, nhập), qui mô chăn nuôi ( $\leq 20$  con,  $> 20$  con/hộ), đánh giá mức độ viêm móng trên bò thịt trên địa bàn huyện.

Bò bị viêm móng được đánh giá qua điểm dáng đi. Điểm dáng đi được đánh giá qua vận động, bao gồm tốc độ di chuyển chậm hơn, chiều dài bước đi ngắn hơn, chân sau chạm đất trong lúc chân trước rời khỏi mặt đất, trọng lượng bò không đạt chủ yếu

lên chân nào, cột sống bò thẳng hay còng, đầu cúi xuống hay ngẩng lên khi đi (Sprecher et al., 1997; Shearer et al., 2012).

**2.4. Phân tích thống kê**

Số liệu được phân tích bằng ANOVA one-way cho các chỉ tiêu khảo sát với tỉ lệ viêm móng tại hộ chăn nuôi bằng phần mềm Minitab 16.0.

**3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

**3.1. Tình hình chăn nuôi bò thịt trên địa bàn huyện Đức Hòa, tỉnh Long An**

*3.1.1. Cơ cấu đàn bò thịt tại huyện Đức Hòa, tỉnh Long An*

Đề tài thực hiện khảo sát tại 9 xã thuộc 3 nhóm xã của huyện Đức Hòa, tỉnh Long An (Bảng 2). Tổng số 90 hộ chăn nuôi bò thịt với 1.751 cá thể bò, số bò trung bình tính trên mỗi hộ chăn nuôi gần 20 con/hộ.

**Bảng 2. Số hộ chăn nuôi và số lượng bò khảo sát tại huyện Đức Hòa**

Nhóm	Xã	Số hộ khảo sát (hộ)	Số bò khảo sát (con)	Trung bình số bò/hộ (con)
1	Tân Mỹ	10	130	13,0
	Tân Phú	10	110	11,0
	Mỹ Hạnh Bắc	10	120	12,0
2	Hòa Khánh Đông	10	121	12,1
	Đức Hòa Thượng	10	62	6,20
	Đức Lập Thượng	10	580	5,80
3	Hòa Khánh Nam	10	96	9,60
	Hòa Khánh Tây	10	425	42,5
	Mỹ Hạnh Nam	10	107	10,7
<b>Tổng</b>		<b>90</b>	<b>1.751</b>	<b>19,5</b>

**Bảng 3. Phân bố tuổi đàn bò khảo sát tại 90 hộ được khảo sát**

Lứa tuổi	Đực		Cái		Tổng (con)	Tỉ lệ (%)
	n (con)	TL (%)	n (con)	TL (%)		
Bê					243	13,88
<1 năm	176	81,11	41	18,89	217	12,39
1-2 năm	512	78,05	144	21,95	656	37,46
2-3 năm	446	73,72	159	26,28	605	34,55
3-4 năm	0	0	30	100	30	1,71
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.134</b>	<b>69,91</b>	<b>374</b>	<b>23,06</b>	<b>1.751</b>	<b>100</b>

Ghi chú: TL: tỉ lệ

Cơ cấu đàn bò theo năm tuổi và giới tính ở Bảng 3 cho thấy số lượng bò đực nhiều hơn bò cái. Theo từng nhóm tuổi, tỉ lệ nhóm bò đực <1 năm tuổi, 1 - 2 năm, >2 - 3 năm lần lượt chiếm 81,11%; 78,05%; 73,72% cao hơn tỉ lệ bò cái ở từng nhóm tuổi. Điều này cho thấy người chăn nuôi chuồng bò đực để nuôi lấy thịt. Vấn đề này có thể lý giải do bò đực có tỷ lệ thịt xẻ cao hơn bò cái cùng độ tuổi, thớ thịt bò đực to hơn bò cái, mô giữa các cơ nhiều (Fiems et al.,

2003). Bò nuôi từ 16 đến 24 tháng tuổi có thể xuất bán do bò tăng trưởng mạnh ở tuổi thành thực tính đực 18 - 20 tháng, qua giai đoạn này bò chậm lớn, do đó tốt nhất là khoảng 2 năm tuổi, hoặc 2 - 3 năm thì vỗ béo và xuất bán (Tiến và ctv., 2001).

Tuổi giết mổ khác nhau thì chất lượng thịt cũng khác nhau. Thịt bê và bò tơ có màu nhạt, ít mỡ, mềm và thơm ngon. Thịt bò lớn tuổi màu đỏ đậm, nhiều

mỡ, dai hơn và không thơm ngon bằng thịt bê tơ. Trong quy trình vỗ béo, bò đực khi 7-12 tháng tuổi có thể được thiến, thiến sớm bò sẽ béo nhanh hơn và thịt cũng mềm hơn. Tuy nhiên, khảo sát này không ghi nhận bò đực nuôi thịt được thiến, vì nhu cầu thị trường của người tiêu dùng và giá cả bò đực không thiến cao hơn bò đực thiến, nên hộ chăn nuôi không có thói quen thiến bò đực. Đến giai đoạn 3 - 4 tuổi, bò đực đã được xuất bán thịt, chỉ còn bò cái được giữ lại làm giống. Bò 1 - 2 năm và 2 - 3 năm chiếm tỉ lệ cao lần lượt là 37,46% và 34,55% vì đa số các hộ nhập bò khoảng 1,5 năm tuổi về nuôi vỗ béo. Các giống bò được nhập về vỗ béo gồm bò lai Sind, Charolais, BBB,..., bò địa phương chủ yếu là lai Sind.

Giống bò lai hướng thịt chất lượng cao là những con được sinh ra từ bò cái có 1/2, 1/3 hoặc 3/4 máu các giống bò lai trong nhóm Zebu như Sind, Shahiwal, Brahman, khỏe mạnh, ít bệnh tật, khả năng sinh sản tốt cho phối giống với bò trong nhóm Zebu hoặc các giống bò chuyên thịt như Simental, Charolais, Limousin, Drougmaster,... (Favero et al., 2019). Bảng 4 cho thấy giống bò được nuôi nhiều nhất là lai Sind chiếm tỉ lệ cao (47,78%). Bò lai Sind là giống bò lai địa phương. Bò lai Sind có ưu điểm thích nghi với khí hậu nóng ẩm, dễ nuôi, kháng bệnh tốt, trọng lượng con đực trưởng thành có thể đạt tới 500 kg và tỉ lệ thịt xẻ cao (50%). Bò lai Sind lai tạo các giống bò cao sản hướng thịt để tạo con lai cải thiện tầm vóc, sức tăng trọng, tỉ lệ thịt xẻ, nâng cao hiệu quả chăn nuôi bò thịt và chất lượng đàn bò cái nuôi sinh sản hướng thịt tại địa phương.

**Bảng 4. Phân bố nhóm giống và nguồn gốc đàn bò**

	<b>Đặc điểm</b>	<b>Số hộ (n=90)</b>	<b>Tỉ lệ (%)</b>
<b>Giống</b>	Lai Sind	43	47,78
	BBB	2	2,22
	Brahman trắng	2	2,22
	Red Angus	1	1,11
	Lai Sind+BBB	17	18,89
	Lai Sind+Charolais	7	7,78
	Lai Sind+Brahman trắng	1	1,11
	BBB+Charolais	3	3,33
	Lai Sind+BBB+Charolais	7	7,78
	Lai Sind+BBB+Brahman trắng	1	1,11
	BBB+Charolais+Brahman trắng	3	3,33
	Charolais+ Brahman trắng+Red Angus	1	1,11
	Lai Sind+BBB+Charolais+Brahman trắng	2	2,22
<b>Nguồn gốc</b>	Địa phương (huyện Đức Hòa)	68	75,56
	Thái Lan	2	2,22
	Tỉnh Bến Tre	2	2,22
	Huyện Bến Lức	4	4,44
	Tỉnh khác	2	2,22
	Địa phương+Bến Tre	4	4,44
	Địa phương+Bến Lức	2	2,22
	Địa phương+Thái Lan	5	5,56
	Địa phương+Thái Lan+Bến Tre	1	1,11

Bên cạnh đó giống bò BBB, Charolais, Brahman và Red Angus cũng đang được phát triển tại địa phương. Khối lượng bò thịt BBB trưởng thành có thể đạt tới 900 - 1.250 kg, tỉ lệ thịt xẻ đạt 60 - 70%. Nhược điểm của giống BBB là con cái có xương chậu kém. Giống bò Charolais cũng cho năng suất khá tốt. Con đực trưởng thành nặng 1.000 - 1.300 kg, tỉ lệ thịt xẻ đạt trên 65% (Thắm, 2023). Đây mạnh khai thác tiềm năng của những giống bò

này sẽ mang lại hiệu quả kinh tế đáng kể cho người chăn nuôi.

Tuy nhiên, tỉ trọng đàn bò lai các giống Brahman trắng, Red Angus còn thấp, số bò lai với các giống Drougmaster chưa được ghi nhận trong quá trình khảo sát. Bò Brahman trắng và Red Angus phần lớn nhập từ nước ngoài. Đa số các hộ chuồng giống được sản xuất ở địa phương, không mất phí và công sức vận chuyển nên bò nhập từ nước ngoài khá ít. Bò có nguồn gốc từ địa phương chiếm tỷ lệ cao nhất

(75,56%). Nhìn chung, ba giống bò hướng thịt chủ lực của địa phương gồm lai Sind, BBB và Charolais.

3.1.2. Một số đặc điểm chăn nuôi tại các hộ khảo sát trong nghiên cứu

Nguồn thức ăn cho bò là một yếu tố quan trọng quyết định đến sức khỏe đàn bò. Do nguồn nước và quỹ đất nông nghiệp tại địa phương lớn nên hầu hết các hộ đều tự trồng cỏ cho bò ăn. Bảng 5 cho thấy

đa số các hộ trồng cỏ lông tây (36,67%), vì giống cỏ này dễ trồng, có thể sinh trưởng tốt trên đất mặn, đất đỏ thậm chí đất phèn, năng suất đạt 90-100 tấn/ha/năm. Đây là loại cỏ mềm gia súc rất thích ăn. Đặc biệt, so với một số giống cỏ khác, cỏ lông tây có khả năng phát triển tốt vào vụ đông xuân nên nó là cây hòa thảo chính cung cấp lượng thức ăn xanh cho bò vào mùa này.

**Bảng 5. Đặc điểm thức ăn khảo sát tại các hộ chăn nuôi**

	Đặc điểm	Số hộ (n=90)	Tỉ lệ (%)
<b>Loại cỏ</b>	Cỏ voi	25	27,78
	Cỏ mật	11	12,22
	Cỏ lông tây	33	36,67
	Cỏ tạp (dại)	1	1,11
	Cỏ voi + cỏ mật	2	2,22
	Cỏ voi + cỏ lông tây	8	8,89
	Cỏ mật + cỏ lông tây	8	8,89
	Cỏ lông tây + ngọn mía	2	2,22
	<b>Thức ăn ủ chua</b>	Có	11
Không		79	87,78
<b>Thức ăn hỗn hợp</b>	Mua	87	96,67
	Tự trộn	1	1,11
	Mua + tự trộn	2	2,22

**Bảng 6. Đặc điểm chuồng trại tại các hộ khảo sát**

	Đặc điểm	Số hộ (n=90)	Tỉ lệ (%)
<b>Chất liệu mái chuồng</b>	Tôn	89	98,89
	Khác	1	1,11
<b>Cột chuồng</b>	Bê tông	84	93,33
	Sắt thép	3	3,33
	Gỗ	3	3,33
<b>Nền chuồng</b>	Bê tông nhám	89	98,89
	Bê tông nhám+ Thảm cao su	1	1,11

Ngoài ra, cỏ voi cũng được trồng nhiều (27,78%). Bình quân năng suất cỏ voi đạt 120 - 150 tấn/ha/năm, khả năng sinh trưởng khá nhanh, thời gian thu hoạch là 60 ngày sau khi trồng, những lần thu hoạch sau cách lần trước 30 - 45 ngày. Đặc biệt, cỏ voi trồng một lần có thể giúp thu hoạch 3 - 4 năm, nếu trình độ thâm canh tốt có thể cho năng suất cao 5 - 6 năm. Tuy nhiên, cỏ voi thuộc loại thân cứng, nhát nên gia súc không thích ăn bằng cỏ lông tây và loại cỏ này không sống được những nơi bị ngập úng hay hạn hán kéo dài, không thích nghi được với đất thiếu dinh dưỡng, đất chua, đất phèn. Cỏ mật và mía chiếm tỉ lệ khá thấp. Ngoài ra, ngọn mía cũng thường được sử dụng làm thức ăn cho mùa khô khi mà các loại cỏ khác giảm sút về năng suất và chất lượng. Thức ăn ủ chua ít vì các hộ không trồng bắp nhiều, đa phần ủ chua cỏ voi. Hầu hết các hộ đều

mua thức ăn hỗn hợp. Tuy nhiên, không có hộ nào sử dụng đá liếm, không bổ sung thêm vitamin và khoáng cần thiết, đây cũng là một trong những nguy cơ có thể làm móng bò bị yếu và gây ra bệnh viêm móng. Nguồn nước uống cung cấp cho đàn bò 100% từ nước giếng khoan tại nhà.

Đặc điểm chuồng trại được trình bày qua Bảng 6. Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn trại được lợp bằng tôn (98,89%) vì chi phí rẻ, thi công nhanh, tiện lợi bảo dưỡng. Tuy nhiên, vào mùa nắng, tôn hấp thụ nhiệt độ dẫn đến nhiệt độ trong chuồng tăng cao làm bò dễ bị stress nhiệt. Có nhiều cách làm giảm sự hấp thụ nhiệt của mái tôn. Trên thị trường hiện nay có nhiều loại sơn giúp giảm nhiệt độ mái tôn xuống 5 - 10°C. Ngoài ra, thiết kế một hệ thống phun nước trên mái nhà cũng làm giảm nhiệt độ mái tôn một cách nhanh chóng. Trồng cây xanh xung quanh

chuồng trại vừa giảm nhiệt, vừa tạo không gian xanh cho chuồng trại.

Cột chuồng làm bằng bê tông chiếm đa số (93,33%), chuồng làm bằng sắt thép và gỗ chiếm tỉ lệ thấp (tổng 6,66%). Bê tông không dẫn điện nên tránh được nguy cơ chuồng bị sét đánh vào mùa mưa. Mặt khác, bê tông bền và chắc chắn hơn gỗ nên được các hộ sử dụng nhiều. Hầu hết nền chuồng thuộc 90 hộ đều làm bằng bê tông nhám (98,89%), chỉ có một hộ dùng thảm cao su và không có hộ nào có chất độn chuồng. Môi trường nuôi nhốt cùng nền chuồng bê tông nhám, móng dễ bị ma sát và tổn thương, vi sinh vật xâm nhập vào móng chân. Hơn nữa, không có thảm cao su và chất độn chuồng, bò không có chỗ nghỉ ngơi thoải mái, tăng thời gian đứng cũng dễ gây ra bệnh viêm móng (Đánh, 2012).

Công tác vệ sinh chuồng trại bao gồm dọn phân định kì, rửa chuồng và tiêu độc khử trùng. Kết quả điều tra về tình hình vệ sinh chuồng trại qua Bảng 7 cho thấy hầu hết khâu dọn phân do công nhân làm (92,22%) vì đa số các trại có quy mô nhỏ người chăn nuôi chưa quan tâm, đầu tư trang thiết bị. Đa số các hộ có rửa chuồng (65,56%), dọn phân hàng ngày (53,33%) nhưng số hộ tiêu độc khử trùng chuồng trại định kì hàng tuần rất ít (7,78%). Các thuốc sát trùng được các hộ sử dụng để tiêu độc khử trùng chuồng trại gồm Iodine 10%. Đây là các thuốc sát trùng phổ rộng có tác dụng phòng bệnh nói chung và tiêu độc sát trùng chân móng cho bò có hiệu quả cao, ngoài ra giá thành phải chăng nên được các hộ chăn nuôi ưa chuộng.

**Bảng 7. Tình hình vệ sinh chuồng trại tại các hộ khảo sát (n = 90)**

	Vệ sinh chuồng trại	Số hộ	Tỉ lệ (%)
<b>Dọn phân</b>	Máy xúc	7	7,78
	Công nhân	83	92,22
<b>Rửa chuồng</b>	Có	59	65,56
	Không	31	34,44
<b>Dọn phân định kì (ngày)</b>	1	48	53,33
	2	27	30,00
	3	3	3,33
	7	3	3,33
	15	4	4,44
	30	1	1,11
	45	1	1,11
	60	2	2,22
	90	1	1,11
	<b>Tiêu độc sát trùng định kì (ngày)</b>	0	38
7		7	7,78
15		5	5,56
20		1	1,11
30		19	21,11
45		1	1,11
60		1	1,11
90		15	16,67
180		2	2,22
365		1	1,11

**3.2. Tỉ lệ bệnh viêm móng khảo sát tại các hộ chăn nuôi bò thịt tại huyện**

Kết quả điều tra bệnh chân móng ở 90 hộ trong huyện Đức Hòa, tỉnh Long An cho thấy 23/90 hộ có bò bị bệnh viêm móng (Hình 1) chiếm 25,56% phân bố đều ở các xã được trình bày qua Bảng 8. Bảng 8 cho thấy tỉ lệ viêm móng ở nhóm xã 1 (nhóm xã có trên 950 hộ/xã) thì số hộ xã Tân Mỹ và xã Mỹ Hạnh Bắc có bò viêm móng nhiều nhất (30%). Các yếu tố

tăng nguy cơ viêm móng trên bò ở xã Tân Mỹ so với xã khác theo khảo sát cho thấy đa số các hộ chăn nuôi không rửa chuồng (70%), không tiêu độc khử trùng chuồng trại (50%) và không trồng cây xanh tạo bóng mát (70%). Theo Kate et al. (2004) vi khuẩn cơ hội dễ xâm nhập qua những vết rạn nứt của móng chân do cấu tạo đốt ngón cuối nằm trong hộp móng cứng và cũng là xương nhạy cảm nhất đối với tổn thương. Những trại không tiêu độc khử chuồng,

vệ sinh chuồng trại sạch sẽ cộng với nền chuồng thô nhám là điều kiện dễ gây các bệnh về chân móng.

Nhóm xã thứ 2 (nhóm xã 400 - 950 hộ/xã) ghi nhận xã Đức Lập Thượng số hộ có số bò viêm móng chiếm 40%. Các hộ xã Đức Lập Thượng thực hiện công tác tiêu độc khử trùng không tốt, 50% hộ không tiêu độc khử trùng chuồng trại, 40% hộ tiêu độc khử trùng định kỳ hàng tháng, 10% còn lại tiêu

độc khử trùng định kỳ 3 tháng/lần. Các xã thuộc nhóm 3 (nhóm xã dưới 400 hộ/xã) có tỉ lệ các hộ có bò viêm chân móng 20-30%. Kết quả ghi nhận trên thấp hơn khảo sát trên bò sữa ở các hộ chăn nuôi thuộc huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh của Cường và Tiến (2013) có tỉ lệ bệnh là 41,4%. Một nghiên cứu khác ở Canada của Kelton et al. (1998) có tỉ lệ viêm móng trên bò thịt dao động từ 28,5% đến 30%.



(a) Viêm vành móng (b) Viêm gót móng (c) Viêm đế móng

**Hình 1. Bò bị viêm chân móng ở các hộ chăn nuôi huyện Đức Hòa, tỉnh Long An**

**Bảng 8. Tỉ lệ viêm móng theo hộ chăn nuôi thuộc 3 nhóm khảo sát**

Nhóm	Xã	Số hộ khảo sát	Số hộ có bò viêm móng	
			n	%
1	Tân Mỹ	10	3	30
	Tân Phú	10	1	10
	Mỹ Hạnh Bắc	10	3	30
2	Hòa Khánh Đông	10	1	10
	Đức Hòa Thượng	10	3	30
	Đức Lập Thượng	10	4	40
3	Hòa Khánh Nam	10	2	20
	Hòa Khánh Tây	10	3	30
	Mỹ Hạnh Nam	10	3	30
<b>Tổng</b>		<b>90</b>	<b>23</b>	<b>25,56</b>

**Bảng 9. Tỉ lệ bò bị viêm móng ở các nhóm xã**

Nhóm xã	Số bò khảo sát (con)	Số bò viêm móng (con)	Tỉ lệ viêm móng (%)
Nhóm xã 1 (> 950 hộ/xã)	360	14	3,89
Nhóm xã 2 (400 - 950 hộ/xã)	763	37	4,85
Nhóm xã 3 (< 400 hộ/xã)	628	31	4,93
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.751</b>	<b>82</b>	<b>4,68</b>

Kết quả khảo sát tỉ lệ bò viêm móng ở các nhóm xã được trình bày ở Bảng 9, trong thời gian khảo sát tại 90 hộ chăn nuôi bò thịt với 1.751 con, có 82 con bò bị viêm móng ở 23 hộ. Tỉ lệ bò viêm móng lưu hành trong đàn bò thịt là 4,68%. Bò viêm móng ở

nhóm xã 1 có mật độ chăn nuôi cao (> 950 hộ/xã) có tỉ lệ thấp hơn bò viêm móng ở nhóm xã 2 có mật độ chăn nuôi vừa (400 - 950 hộ/xã) và nhóm xã 3 có mật độ chăn nuôi thấp (< 400 hộ/xã) ( $P > 0,05$ ).

Khảo sát ghi nhận nhóm xã 1 có tỉ lệ các hộ thực hiện dọn phân cao nhất (63,33%) và tỉ lệ số hộ thực hiện tiêu độc khử trùng chuồng trại định kì dưới 30 ngày/lần nhiều nhất (56,67%). Thức ăn cho bò ở các hộ này cũng đa dạng hơn các hộ ở nhóm xã 2 và nhóm xã 3. Trong khi các hộ ở nhóm xã 2 và nhóm xã 3 hầu hết chỉ cho ăn một loại cỏ (cỏ lông tây) và thức ăn tổng hợp (cám), thì các hộ ở nhóm xã 1 còn cho bò ăn thêm cỏ voi và cỏ mật. Điều này cho thấy các hộ thuộc nhóm xã 1 có nhiều kinh nghiệm trong chăm sóc bò và vệ sinh chuồng trại.

Kết quả phân tích các hộ dọn phân định kì hàng ngày chiếm 53,33%, những hộ rửa chuồng và tiêu độc khử trùng định kì hàng tuần cho tỉ lệ bò viêm móng thấp nhất (1,22%). Trong khi, các hộ rửa chuồng nhưng không tiêu độc khử trùng định kì hàng tuần thì số bò viêm móng cao hơn chiếm 4,48%. Mặt khác, những hộ không rửa chuồng nhưng tiêu độc khử trùng định kì hàng tuần thì 3,66% bò bị viêm móng. Các hộ không rửa chuồng và cũng không tiêu độc khử trùng chuồng trại định kì có tỉ lệ bò bị viêm móng nhiều nhất chiếm 62,20%. Như vậy, tỉ lệ bò viêm móng thấp nhất ở nhóm hộ dọn phân định kì hàng ngày, có rửa chuồng và thực hiện tiêu độc khử trùng chuồng trại định kì hàng tuần. Điều này cho thấy nếu thực hiện tốt công tác vệ sinh chuồng trại thì sẽ cải thiện được tình trạng bò viêm móng.

Liệu pháp điều trị ghi nhận tại các hộ chăn nuôi, sử dụng kháng sinh oxytetracycline, kanamycin, giảm đau, kháng viêm anagin C, kháng viêm ketovet, điều trị tại chỗ povidine được thực hiện bởi thú y viên hoặc chủ nuôi cũng có thể áp dụng liệu pháp điều trị này tại trại chăn nuôi từ 3 đến 8 ngày. Trong 82 con bị viêm móng trong thời gian khảo sát tại 90 hộ, có 15 con sau thời điều trị không khỏi phải loại thịt chiếm 18,29% số bò bị viêm móng, tất cả 15 con bò loại thịt này đều thuộc nhóm bò nuôi nhốt hoàn toàn. Ở các hộ có qui mô đàn từ 2 đến 30 con,

nên chuồng bê tông nhám 100% và không có chất độn chuồng.

Hiện nay, bò được cho ăn với khẩu phần nhiều carbohydrate là nguyên nhân chính của bệnh viêm móng được cho là do bò bị nhiễm toan huyết (Greenough, 2007; Enemark, 2008). Enemark (2008) chỉ ra sự xuất hiện của bệnh viêm móng tỷ lệ thuận với mối quan hệ giữa lượng tinh bột trong khẩu phần ăn. Do đó, bệnh viêm móng được xem như một bệnh sản xuất vì gia súc không có khả năng tự ứng phó với nhu cầu trao đổi chất trong giai đoạn khẩu phần cho năng suất cao (Mulligan & Doherty, 2008). Ngoài yếu tố dinh dưỡng, điều kiện môi trường đóng vai trò cơ bản trong việc khởi phát bệnh viêm móng (Muelling, 2009). Thiết kế nền chuồng, tiêu độc khử trùng vệ sinh chuồng trại cũng là một yếu tố khởi phát. Đồng thời, đối với bò thịt phải luôn chịu áp lực rất lớn bởi trọng lượng cơ thể lên móng chân bò khi đi đứng và ăn uống nên có thể gây vỡ mạch máu nhỏ trong móng chân vành móng, tạo điều kiện cho vi khuẩn gây viêm móng hoặc đi lên phía trên gây viêm khớp (Thương và ctv., 2023).

#### 4. KẾT LUẬN

Đặc điểm chăn nuôi bò thịt tại huyện Đức Hòa, tỉnh Long An với trung bình mỗi hộ nuôi gần 20 con/hộ, các giống bò nuôi thịt chủ yếu gồm lai Sind, BBB, Charolais. Nguồn thức ăn thô xanh chủ yếu là cỏ lông tây, cỏ voi và cỏ mật, và thức ăn ủ chua từ nguồn cỏ voi. Tình trạng vệ sinh sát trùng chuồng trại thực hiện không thường xuyên. Bệnh viêm móng ở 90 hộ khảo sát cho thấy 25,56% hộ có bò bị bệnh viêm móng, trong đó tỉ lệ hộ chăn nuôi có bò bị viêm móng dao động 10 - 40% phân bố ở các xã và tỉ lệ bò bị viêm móng trung bình là 4,68%. Tỉ lệ loại thải chiếm 18,29% số bò bị viêm móng. Tình trạng viêm móng ở hộ chăn nuôi còn tồn tại khá cao. Do đó, cần có biện pháp phát hiện, phòng trị kịp thời nhằm hạn chế thiệt hại kinh tế cho hộ chăn nuôi.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

Cường, N. K., & Tiến, N. V. (2013). Tình hình bệnh đau chân trên bò sữa ở các hộ chăn nuôi, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Thú y*, 21(2), 43-50.

Đánh, L. Đ. (2012). Bệnh viêm móng trên bò sữa. *Tạp chí khoa học kỹ thuật công ty UV Việt Nam*, UVTY- 007, 1-10.

Coetzee, J. F., Shearer, J. K., Stock, M. L., Kleinhenz, M. D., & van Amstel, S. R. (2017). An update on the assessment and management of pain associated with lameness in cattle. *Veterinary Clinics: Food Animal Practice*, 33(2), 389-411. <https://doi.org/10.1016/j.cvfa.2017.02.009>

Enemark, J. M. D. (2008). The monitoring, prevention and treatment of sub-acute ruminal acidosis (SARA): a review. *Veterinary Journal*, 176(1), 32-43. <https://doi.org/10.1016/j.tvjl.2007.12.021>

Enting, H., Kooij, D., Dijkhuizen, A. A., Huirne, R. B., Noordhuizen, M., & Stassen, E. N. (1997). Economic losses due to clinical lameness in dairy cattle. *Livestock Production Science*, 49, 259-267. [https://doi.org/10.1016/S0301-6226\(97\)00051-1](https://doi.org/10.1016/S0301-6226(97)00051-1)

Favero, R., Menezes, G. D. O., Torres, R. A. A., Silva, L. O. C., Bonin, M. N., Feijó, G. L. D., &



- Gomes, R. D. C. (2019). Crossbreeding applied to systems of beef cattle production to improve performance traits and carcass quality. *Animal*, 13(11), 2679-2686.  
<https://doi.org/10.1017/S1751731119000855>
- Fiems, L. O., Campencere, S. D., Caelenbergh, W. V., Boever, J. L., & Vanacker, J. M. (2003). Carcass and meat quality in double-musled Belgian Blue bulls and cows. *Meat Science*, 63(3), 345-352.  
[https://doi.org/10.1016/S0309-1740\(02\)00092-X](https://doi.org/10.1016/S0309-1740(02)00092-X)
- Greenough, P. R. (2007). *The laminitis syndrome*, In: *Ibid. (Ed.). Bovine Laminitis and Lameness: a hands-on approach (pp. 36-54)*. Elsevier, Toronto, Canada.  
<https://doi.org/10.1016/B978-0-7020-2780-2.50008-2>
- Ibishi, L., Musliu, A., Mehmedi, B., Rexhepi, A., Youngs, C. R., & Behluli, B. (2022). Economic losses due to clinical lameness in Kosovo dairy cattle. *Veterinarska Stanica*, 53(3), 295-304.  
<https://doi.org/10.46419/vs.53.3.4>
- Kate, H., Michael, N., & Simon, K. (2004). *Hoof anatomy, care and management in livestock. Purdue Extension*. Animal Sciences.
- Kelton, D. F., Lissemore, K. D., & Rochelle, E. M. (1998). Recommendations for Recording and Calculating the Incidence of Selected Clinical Diseases of Dairy Cattle. *Journal of Dairy Science*, 81, 2502-2509.  
[https://doi.org/10.3168/jds.S0022-0302\(98\)70142-0](https://doi.org/10.3168/jds.S0022-0302(98)70142-0)
- Khang, D. N., & Lam, T. X. (2019). Ảnh hưởng của tỷ lệ thô tinh trong khẩu phần ăn đến năng suất, chất lượng sữa và bệnh chân móng. *Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi*, 246, 52-56.
- Mulligan, F. J., & Doherty, M. L. (2008). Production diseases of the transition cow. *Veterinary Journal*, 176(1), 3-9.  
<https://doi.org/10.1016/j.tvjl.2007.12.018>
- Muelling, C. K. W. (2009). Nutritional influences on horn quality and hoof health. *WCDS Advanced Dairy Technology*, 21, 283-291.
- Tiến, N. T., Trạch, N. X., Thom, M. T., & Ban, L. V. (2001). *Giáo trình chăn nuôi trâu, bò*. Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp.
- Thắm, T. H. (2023). Giống bò BBB (bò 3B) - Đặc điểm, tiềm năng nuôi thịt và sinh sản ở Việt Nam.  
<https://channuoi.thuy.com.vn/giong-bo-bbb-bo-3b/>
- Thương, N. T., Khang, N. H., Liên, N. T. B., & Loan, N. V. T. H. (2023). Tình trạng viêm móng trên bò thịt vỗ béo tại huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. *Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Chăn nuôi – Thú y toàn quốc 2023 (trang 325-331)*.
- Ozsvari, L. (2017). Economic cost of lameness in dairy cattle herds. *Journal Dairy Veterinary Animal Research*, 6(2), 283-289.  
<https://doi.org/10.15406/jdvar.2017.06.00176>
- Phòng Nông nghiệp huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. (2021). *Báo cáo tổng kết tình hình chăn nuôi, trồng trọt năm 2021 huyện Đức Hòa, tỉnh Long An*.
- Sarel, R. S., & Shearer, A. J. (2006). *Manual for treatment and control of lameness in cattle (pp. 31-41)*. Ames: Blackwell Publication.
- Shearer, J. K., Stock, M. L., Van Amstel, S. R., & Coetzee, J. F. (2013). Assessment and management of pain associated with lameness in cattle. *Veterinary Clinics: Food Animal Practice*, 29(1), 135-156.  
<https://doi.org/10.1016/j.cvfa.2012.11.012>
- Shearer, J. K., Van Amstel, S. R., & Brodersen, B. W. (2012). Clinical diagnosis of foot and leg lameness in cattle. *Veterinary Clinics of North America. Food Animal Practice*, 28(3), 535-556.  
<https://doi.org/10.1016/j.cvfa.2012.07.003>
- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Long An. (2021). *Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình chăn nuôi tỉnh Long An năm 2020 và định hướng 2021*.
- Sprecher, D. J., Hostetler, D. E., & Kaneene, J. B. (1997). A lameness scoring system that uses posture and gait to predict dairy cattle reproductive performance. *Theriogenology*, 47(6), 1179-1187.  
[https://doi.org/10.1016/S0093-691X\(97\)00098-8](https://doi.org/10.1016/S0093-691X(97)00098-8)